

Số: 29 /CV - KSCK

V/v ; Giải trình chênh lệch KQSXKD năm 2021

Sau kiểm toán của VP MIM

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (MIMECO) mã chứng khoán MIM xin giải trình chênh lệch lợi nhuận trước thuế năm 2021 trước và sau kiểm toán tại báo cáo tài chính Văn phòng MIM như sau:

Sau khi lập, nộp báo cáo tài chính quý 4 năm 2021, Văn phòng Công ty đã rà soát lại chi phí và đã trích bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi vào chi phí quản lý năm 2021 số tiền là 46.294.678 đ. Việc trích bổ sung trên đã làm lỗ trước thuế 2021 chưa kiểm toán từ 6.245.725.931 đ tăng lên 6.292.020.609 đ, tương ứng lỗ tăng 46.294.678 đ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban Kiểm Soát
- Lưu TC – KT, VP

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN VÀ
CƠ KHÍ
Tăng Nguyên Ngọc

CTY CP KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ (MIM)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **31** CV - KSCK

V/v: Giải trình KQSXKD 2021 so với 2020 Văn
phòng Công ty

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2022.


Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (MIMECO) mã chứng khoán MIM xin giải trình chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 so với năm 2020 tại báo cáo tài chính Văn phòng Công ty như sau:

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 Văn phòng Công ty lỗ trước thuế là 6.292.020.609 đồng trong khi cùng kỳ 2020 lỗ là 7.264.820.712 đồng, kỳ này so với kỳ trước lỗ giảm 792.800.103 đồng, tương ứng giảm 13% . Cả hai năm trên đều bị lỗ là do trong thời gian này Văn phòng Công ty vẫn đang bị Cục thuế Hà Nội cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không có giá trị sử dụng. Các năm này Văn phòng Công ty không xin xuất hóa đơn lẻ nên không xuất hiện doanh thu, trong khi đó các chi phí gồm: chi phí quản lý Công ty, chi phí tài chính, các khoản phạt, chậm nộp vẫn phát sinh được ghi nhận tại Văn phòng Công ty nên báo cáo tài chính các năm trên bị lỗ. Còn năm 2021 lỗ giảm hơn năm 2020 chủ yếu là do kỳ này Công ty được cục thuế Hà Nội miễn giảm tiền chậm nộp thuế của 2020 và 2021 số tiền là 754.941.092 đồng ./.

Trân trọng./.

nhân:

- Như trên 
- Ban Kiểm Soát
- Lưu TC – KT, VP

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN VÀ
CƠ KHÍ
Q. HOÀN KIẾM, TP. HÀ NỘI

Tăng Nguyên Ngọc

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (024) 3974 5081/82 Fax: (024) 3974 5083
Hà Nội, tháng 03 năm 2022

M.S.D.N.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| <i>Bảng cân đối kế toán</i> | 06 - 07 |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | 08 |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i> | 09 |
| <i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i> | 10 - 35 |



VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí ("gọi tắt là Văn phòng Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí tiền thân là Công ty Khoáng chất Công nghiệp và Cơ khí mở thuộc Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 243/QĐ/TCNSDT ngày 20/05/1993, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 138/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 22/11/2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005, đăng ký thay đổi lần 09 ngày 09/07/2019. Theo đó:

- **Vốn điều lệ: 34.098.600.000 đồng (Ba mươi tư tỷ, không trăm chín mươi tám triệu, sáu trăm nghìn đồng).**

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là: Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ; Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát; Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu; Mua bán kim loại; Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng; Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học; Dịch vụ vận tải; Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật); Tư vấn thiết lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí; Tư vấn lập đề án, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm); Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, các loại hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Văn phòng Công ty đăng ký kinh doanh; Dịch vụ thương mại; Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí; Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm); Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty đặt tại: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Văn phòng Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Hội đồng Quản trị

- | | |
|------------------------|------------|
| - Ông Tăng Nguyên Ngọc | Chủ tịch |
| - Bà Nguyễn Thị Mai | Thành viên |
| - Ông Tăng Văn Hải | Thành viên |
| - Ông Tăng Minh Hà | Thành viên |
| - Bà Trần Thị Liên An | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Tăng Nguyên Ngọc | Tổng Giám đốc |
| - Ông Trần Quốc Đệ | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Trần Thị Liên An | Kế toán trưởng |

Ban Kiểm soát

- | | |
|------------------------|------------|
| - Ông Nguyễn Đình Biên | Trưởng ban |
| - Ông Lê Chi Lăng | Thành viên |
| - Ông Phạm Hữu Thu | Thành viên |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Văn phòng Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính này là ông Tăng Nguyên Ngọc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Văn phòng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Văn phòng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các Quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022



Tăng Nguyên Ngọc
Tổng Giám đốc



Số: /2022/BCKT/BCTC/CPAHANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
của Văn phòng Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí*

Kính gửi:

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Văn phòng Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí, được lập ngày 29/03/2022, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đơn vị

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến thuyết minh VII.9 Trang 35 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính thông tin về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí như sau: Tiếp theo Quyết định số 6967/QĐ-CTHN-QLN ngày 09 tháng 03 năm 2021, thông báo số 6631/CTHN-QLN ngày 01 tháng 03 năm 2022, Cục thuế thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 7694/QĐ-CTHN-QLN ngày 09 tháng 03 năm 2022 về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền nợ thuế và tiền chậm nộp. Nguyên nhân là do Văn phòng Công ty còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp thuế trên 121 ngày tại thông báo nợ thuế, tiền chậm nộp, thời hạn cưỡng chế 01 năm kể từ ngày 09/03/2022. Toàn bộ số thuế và các khoản phải nộp nhà nước khoảng hơn 9 tỷ đồng đã quá hạn nộp theo quy định về luật quản lý thuế, tiền bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm như thuyết minh V.17 trang 24 khoảng hơn 3 tỷ đồng đã quá hạn nộp theo quy định. Mặt khác, quyền khai thác quặng Mangan mỏ Làng Bài tại chi nhánh Tuyên Quang đã hết hạn được phép khai thác từ cuối tháng 02 năm 2013. Công ty đã gửi công văn lên Tổng cục Địa chất và Khoáng sản xin được tiếp tục đầu tư khai thác mỏ Làng Bài, làm thủ tục đóng mỏ theo giấy phép khai thác cũ và đang hoàn thiện hồ sơ để xin được cấp phép tiếp tục khai thác mỏ Làng Bài theo nhưng chưa nhận được ý kiến trả lời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn luôn tiếp tục mà không bị gián đoạn ít nhất là trong vòng 12 tháng tới. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết sẽ đảm bảo cho Công ty vẫn hoạt động liên tục ít nhất là trong vòng 12 tháng tới.

Vấn đề khác

Trong năm 2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Công ty chưa thể tổ chức Đại hội cổ đông thường niên. Điều này có thể ảnh hưởng tới quyền lợi của các cổ đông.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI (CPA HANOI)

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Gấm

Giấy CNDKHNKT số: 1082-2018-016-1

Kiểm toán viên

A blue ink signature consisting of a long horizontal line and a shorter diagonal line above it.

Lê Văn Tuấn

Giấy CNDKHNKT số: 1695-2018-016-1

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 103.533.670.709 | 113.355.641.874 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 326.178.471 | 370.236.655 |
| 1. Tiền | 111 | | 326.178.471 | 370.236.655 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 99.744.716.066 | 109.556.080.179 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 2.253.525.089 | 2.253.525.089 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 1.389.773.012 | 559.273.012 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | V.4 | 90.264.826.315 | 106.358.574.137 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 7.437.148.844 | 1.938.970.457 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (1.600.557.194) | (1.554.262.516) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 1.285.932.273 | 1.285.932.273 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.285.932.273 | 1.285.932.273 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.176.843.899 | 2.143.392.767 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.8 | 2.176.843.899 | 2.143.392.767 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.699.220.842 | 2.876.974.063 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 772.548.990 | 772.548.990 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 772.548.990 | 772.548.990 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 354.332.873 | 547.782.509 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 354.332.873 | 547.782.509 |
| - Nguyên giá | 222 | | 5.412.904.594 | 5.412.904.594 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (5.058.571.721) | (4.865.122.085) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.459.750.001 | 1.459.750.001 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | 1.459.750.001 | 1.459.750.001 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 112.588.978 | 96.892.563 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 112.588.978 | 96.892.563 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 106.232.891.551 | 116.232.615.937 |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 78.509.112.722 | 81.984.596.956 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 78.430.915.316 | 81.906.399.550 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 1.628.455.655 | 1.436.625.641 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 265.563.150 | 265.563.150 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 9.961.104.089 | 9.803.438.857 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 615.904.660 | 660.548.178 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 28.352.084 | 38.527.084 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | V.16 | 24.363.509.514 | 21.069.107.198 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17a | 7.881.526.164 | 13.201.589.442 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18 | 33.686.500.000 | 35.431.000.000 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 78.197.406 | 78.197.406 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17b | 78.197.406 | 78.197.406 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 27.723.778.829 | 34.248.018.981 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 27.723.778.829 | 34.248.018.981 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 34.098.600.000 | 34.098.600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 34.098.600.000 | 34.098.600.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (6.374.821.171) | 149.418.981 |
| - LNST chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | | 149.418.981 | 7.414.239.693 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | (6.524.240.152) | (7.264.820.712) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 106.232.891.551 | 116.232.615.937 |

Người lập biểu



Đặng Xuân Quân

Kế toán trưởng



Trần Thị Liên An

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Tăng Nguyên Ngọc

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | - | - |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | VI.2 | - | - |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | - | - |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | - | - |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 182.021 | 125.320 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 3.614.834.995 | 3.732.239.411 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.614.834.995 | 3.732.239.411 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 2.646.173.337 | 2.691.242.230 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (6.260.826.311) | (6.423.356.321) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 754.915.588 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 786.109.886 | 841.464.391 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (31.194.298) | (841.464.391) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (6.292.020.609) | (7.264.820.712) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 232.219.543 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (6.524.240.152) | (7.264.820.712) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | (1.913) | (2.131) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.9 | (1.913) | (2.131) |

Người lập biểu



Đặng Xuân Quân

Kế toán trưởng



Trần Thị Liên An

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Tăng Nguyên Ngọc

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (6.292.020.609) | (7.264.820.712) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐS ĐT | 02 | 193.449.636 | 193.451.236 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 46.294.678 | - |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (182.021) | (125.320) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 3.614.834.995 | 3.732.239.411 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (2.437.623.321) | (3.339.255.385) |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 | 3.732.239.411 | (2.443.085.184) |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | - | (400.050.897) |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 270.338.986 | 7.287.040.033 |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước | 12 | 15.696.415 | 1.625.357.322 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (3.614.834.995) | (3.738.856.078) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (20.000.000) | (20.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (2.054.183.504) | (1.028.850.189) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 125.320 | 125.320 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 125.320 | 125.320 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| - Tiền thu từ đi vay | 33 | 64.383.920.000 | 64.383.920.000 |
| - Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (62.373.920.000) | (62.373.920.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (1.022.958.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 2.010.000.000 | 987.042.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (44.058.184) | (41.682.869) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 370.236.655 | 411.919.524 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 326.178.471 | 370.236.655 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đặng Xuân Quân

Trần Thị Liên An

Tăng Nguyên Ngọc

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí tiền thân là Công ty Khoáng chất Công nghiệp và Cơ khí mở thuộc Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 243/QĐ/TCNSDT ngày 20/05/1993, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 138/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 22/11/2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005, đăng ký thay đổi lần 09 ngày 09/07/2019. Theo đó:

Vốn điều lệ: **34.098.600.000 đồng** (*Ba mươi tư tỷ, không trăm chín mươi tám triệu, sáu trăm nghìn đồng*).

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty đặt tại: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Văn phòng Công ty là khai thác và chế biến quặng kim loại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là: Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ; Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát; Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu; Mua bán kim loại; Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng; Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học; Dịch vụ vận tải; Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật); Tư vấn thiết lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí; Tư vấn lập đề án, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm); Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, các loại hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Văn phòng Công ty đăng ký kinh doanh; Dịch vụ thương mại; Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí; Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm); Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Văn phòng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Trong kỳ Văn phòng Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính.

6. Nhân viên

Tổng số công nhân viên và người lao động ký hợp đồng có thời hạn tại ngày 31/12/2021: 12 người.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Văn phòng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

b, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Văn phòng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Văn phòng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

c, Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Văn phòng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Văn phòng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 | 20 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 | 04 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | Hết khấu hao | Hết khấu hao |

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Văn phòng Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Văn phòng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Văn phòng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Văn phòng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;

- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Văn phòng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Văn phòng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 284.537.812 | 352.120.180 |
| Tiền gửi Ngân hàng | 41.640.659 | 18.116.475 |
| Cộng | 326.178.471 | 370.236.655 |
| 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | Số cuối năm | Số đầu năm |
| <i>Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng</i> | <i>1.620.353.694</i> | <i>1.620.353.694</i> |
| Công ty CP Cơ khí và Kết cấu thép Sóc Sơn | 948.936.585 | 948.936.585 |
| Công ty TNHH Minh Lương Thái Nguyên | 382.415.000 | 382.415.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thủ Đô | 289.002.109 | 289.002.109 |
| <i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i> | <i>633.171.395</i> | <i>633.171.395</i> |
| Cộng | 2.253.525.089 | 2.253.525.089 |
| 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn | Số cuối năm | Số đầu năm |
| <i>Chi tiết các khoản trả trước người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước người bán</i> | <i>1.330.500.000</i> | <i>500.000.000</i> |
| Công ty Cổ phần Ka Ta | 130.000.000 | 130.000.000 |
| Công ty Tư vấn Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Trung tâm Khoa học Công nghệ Mỏ và Công ty Thành Thảo | 170.000.000 | 170.000.000 |
| | 830.500.000 | - |
| <i>Các khoản trả trước cho người bán khác</i> | <i>59.273.012</i> | <i>59.273.012</i> |
| Cộng | 1.389.773.012 | 559.273.012 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 4. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | | |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí - Mỏ MANGAN MIMCO Tuyên Quang | 30.756.981.749 | - | 35.259.697.278 | - |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí - Nhà máy Cơ khí 2 MIMCO | 9.925.542.667 | - | 7.814.042.667 | - |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí - Nhà máy Hợp kim sắt MIMCO - Tuyên Quang | 45.049.586.370 | - | 56.165.059.118 | - |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí - Mỏ Làng Bài - Tuyên Quang | 4.532.715.529 | - | - | - |
| Chi nhánh MIMCO Hà Nam | - | - | 7.119.775.074 | - |
| Cộng | 90.264.826.315 | - | 106.358.574.137 | - |
| 5. Phải thu khác | | | | |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 7.437.148.844 | - | 1.938.970.457 | - |
| Phải thu khác | 7.219.682.152 | - | 1.737.075.326 | - |
| | 217.466.692 | - | 201.895.131 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn | 772.548.990 | - | 772.548.990 | - |
| | 772.548.990 | - | 772.548.990 | - |
| Cộng | 8.209.697.834 | - | 2.711.519.447 | - |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bảo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| 6. Nợ xấu | | | | |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Kết cấu Thép Sóc Sơn | 948.936.585 | - | 948.936.585 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thủ Đô | 289.002.109 | - | 289.002.109 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Thăng Long | 100.800.000 | - | 100.800.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Jikon | 157.000.000 | - | 157.000.000 | - |
| Khách mua Bentônit phòng Tiêu thụ | 74.278.000 | - | 74.278.000 | 46.294.678 |
| Chị Trang | 20.400.000 | - | 20.400.000 | - |
| DNTN Thương mại Phùng Thăng | 10.140.500 | - | 10.140.500 | - |
| Cộng | 1.600.557.194 | - | 1.600.557.194 | 46.294.678 |
| 7. Hàng tồn kho | | | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 978.752.397 | - | 978.752.397 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 175.027.553 | - | 175.027.553 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 72.522.104 | - | 72.522.104 | - |
| Thành phẩm | 59.630.219 | - | 59.630.219 | - |
| Cộng | 1.285.932.273 | - | 1.285.932.273 | - |
| 8. Thuế GTGT được khấu trừ | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | | Số cuối năm | | Số đầu năm |
| | | 2.176.843.899 | | 2.143.392.767 |
| Cộng | | 2.176.843.899 | | 2.143.392.767 |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT - truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|---------------------------------|---------------------------|------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.604.720.276 | - | 3.761.481.136 | 46.703.182 | 5.412.904.594 |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.604.720.276 | - | 3.761.481.136 | 46.703.182 | 5.412.904.594 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.230.965.892 | - | 3.587.453.011 | 46.703.182 | 4.865.122.085 |
| - Khấu hao trong năm | 83.538.736 | - | 109.910.900 | - | 193.449.636 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.314.504.628 | - | 3.697.363.911 | 46.703.182 | 5.058.571.721 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 373.754.384 | - | 174.028.125 | - | 547.782.509 |
| - Tại ngày cuối năm | 290.215.648 | - | 64.117.225 | - | 354.332.873 |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2021: 3.368.534.318 đồng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| 10. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| Xây dựng mở rộng mỏ Mangan Làng Bài (mỏ Nà Pét) | 1.187.022.728 | 1.187.022.728 | 1.187.022.728 | 1.187.022.728 |
| Mỏ Minh Đức Tuyên Quang | 272.727.273 | 272.727.273 | 272.727.273 | 272.727.273 |
| Cộng | 1.459.750.001 | 1.459.750.001 | 1.459.750.001 | 1.459.750.001 |
| 11. Chi phí trả trước dài hạn | | Số cuối năm | | Số đầu năm |
| Phân bổ công cụ, dụng cụ | | 112.588.978 | | 96.892.563 |
| Cộng | | 112.588.978 | | 96.892.563 |
| 12. Phải trả người bán ngắn hạn | | Số cuối năm | | Số đầu năm |
| <i>Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Công ty TNHH Ban Mai | 1.007.310.277 | 1.007.310.277 | 1.007.310.277 | 1.007.310.277 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng CDCC | 286.000.000 | 286.000.000 | 286.000.000 | 286.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vinalines Logistic Việt Nam | 243.829.604 | 243.829.604 | 243.829.604 | 243.829.604 |
| Công ty TNHH Vận tải Minh Sơn | 174.067.273 | 174.067.273 | 174.067.273 | 174.067.273 |
| Công ty Cổ phần Hóa ứng dụng và Công nghệ mới | 141.413.400 | 141.413.400 | 141.413.400 | 141.413.400 |
| Phải trả người bán khác | 162.000.000 | 162.000.000 | 162.000.000 | 162.000.000 |
| | 621.145.378 | 621.145.378 | 429.315.364 | 429.315.364 |
| Cộng | 1.628.455.655 | 1.628.455.655 | 1.436.625.641 | 1.436.625.641 |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm 10% trở lên trên tổng số người mua trả trước | 265.563.150 | 265.563.150 |
| Công ty Kiến trúc xanh | 234.000.000 | 234.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Mạnh Hùng | 31.563.150 | 31.563.150 |
| Người mua trả trước khác | - | - |
| Cộng | 265.563.150 | 265.563.150 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|
| Thuế TNDN | 3.459.316.441 | 232.219.543 | 20.000.000 | 3.671.535.984 |
| Thuế TNCN | 171.632.325 | 75.028.646 | - | 246.660.971 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 25.000.000 | 25.000.000 | - |
| Các loại thuế khác | 4.288.080.491 | 628.332.631 | 757.915.588 | 4.158.497.534 |
| Lệ phí cấp quyền | 1.884.409.600 | 2.404.512 | 2.404.512 | 1.884.409.600 |
| Cộng | 9.803.438.857 | 962.985.332 | 805.320.100 | 9.961.104.089 |

Ghi chú: Tiếp theo Quyết định số 6967/QĐ-CTHN-QLN ngày 09 tháng 03 năm 2021, thông báo số 6631/CTHN-QLN ngày 01 tháng 03 năm 2022, Cục thuế thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 7694/QĐ-CTHN-QLN ngày 09 tháng 03 năm 2022 về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền nợ thuế và tiền chậm nộp. Nguyên nhân là do Văn phòng Công ty còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp thuế trên 121 ngày tại thông báo nợ thuế, tiền chậm nộp, thời hạn cưỡng chế 01 năm kể từ ngày 09/03/2022. Toàn bộ số thuế và các khoản phải nộp nhà nước khoảng hơn 9 tỷ đồng đã quá hạn nộp theo quy định về luật quản lý thuế, tiền bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm như thuyết minh V.17 trang 24 khoảng hơn 3 tỷ đồng đã quá hạn nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay | 28.352.084 | 38.527.084 |
| Cộng | 28.352.084 | 38.527.084 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 16. Phải trả nội bộ ngân hàng | | | | |
| Chi nhánh MIMECO Hà Nam | 24.363.509.514 | 24.363.509.514 | 21.069.107.198 | 21.069.107.198 |
| Cộng | 24.363.509.514 | 24.363.509.514 | 21.069.107.198 | 21.069.107.198 |
| 17. Phải trả khác | | | | |
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| a. Ngân hàng | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Kinh phí công đoàn | 7.881.526.164 | 7.881.526.164 | 13.201.589.442 | 13.201.589.442 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp (*) | 242.934.499 | 242.934.499 | 207.641.832 | 207.641.832 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 3.001.149.696 | 3.001.149.696 | 2.887.281.241 | 2.887.281.241 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 70.100.000 | 70.100.000 | 70.100.000 | 70.100.000 |
| Trần Thị Liên An tạm cho vay | 4.567.341.969 | 4.567.341.969 | 10.036.566.369 | 10.036.566.369 |
| Tăng Nguyễn Ngọc tạm cho vay | 238.080.000 | 238.080.000 | 69.080.000 | 69.080.000 |
| Tăng Minh Sơn tạm cho vay | 261.500.000 | 261.500.000 | 2.724.500.000 | 2.724.500.000 |
| Hoàng Quỳnh Giang tạm cho vay | 1.645.700.000 | 1.645.700.000 | 1.645.700.000 | 1.645.700.000 |
| Nguyễn Thị Bích Nhân | 1.643.000.000 | 1.643.000.000 | 967.500.000 | 967.500.000 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 397.000.000 | 397.000.000 | 4.425.000.000 | 4.425.000.000 |
| b. Dài hạn | 382.061.969 | 382.061.969 | 204.786.369 | 204.786.369 |
| Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | 78.197.406 | 78.197.406 | 78.197.406 | 78.197.406 |
| Cộng | 7.959.723.570 | 7.959.723.570 | 13.279.786.848 | 13.279.786.848 |

(*) Tiền bảo hiểm xã hội phải nộp đã quá hạn nộp theo quy định vì vậy nếu Công ty không nộp theo quy định sẽ ảnh hưởng đến các chế độ thanh toán và quyền lợi về bảo hiểm theo quy định.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bảo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| 18. Vay và nợ thuê tài chính | Số cuối năm | | Phát sinh trong năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 33.686.500.000 | 33.686.500.000 | 60.068.853.000 | 61.813.353.000 | 35.431.000.000 | 35.431.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội | 25.096.000.000 | 25.096.000.000 | 55.931.853.000 | 59.781.853.000 | 28.946.000.000 | 28.946.000.000 |
| Trần Thị Liên An | 2.185.000.000 | 2.185.000.000 | 170.000.000 | - | 2.015.000.000 | 2.015.000.000 |
| Tăng Nguyễn Ngọc | 2.230.500.000 | 2.230.500.000 | 3.197.000.000 | 1.511.500.000 | 545.000.000 | 545.000.000 |
| Nguyễn Bích Nhân | 60.000.000 | 60.000.000 | - | - | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Vũ Thị Loan | 850.000.000 | 850.000.000 | 650.000.000 | 270.000.000 | 470.000.000 | 470.000.000 |
| Hoàng Thị Quỳnh Giang | 250.000.000 | 250.000.000 | - | 50.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Lương Quang Thanh | 650.000.000 | 650.000.000 | - | - | 650.000.000 | 650.000.000 |
| Nguyễn Thị Mai | 545.000.000 | 545.000.000 | - | - | 545.000.000 | 545.000.000 |
| Nguyễn Thị Xâm | 100.000.000 | 100.000.000 | - | - | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Nguyễn Thành Nho | 200.000.000 | 200.000.000 | - | - | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Tăng Ngọc Vũ | 420.000.000 | 420.000.000 | 120.000.000 | - | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Nguyễn Ngọc Lan Chi | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Ngô Thị Thanh | 100.000.000 | 100.000.000 | - | - | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Vũ Thị Hoa | - | - | - | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Cộng | 33.686.500.000 | 33.686.500.000 | 60.068.853.000 | 61.813.353.000 | 35.431.000.000 | 35.431.000.000 |

Chi tiết các khoản vay: (Thuyết minh VII.1.4: Tài sản đảm bảo).

Tài sản đảm bảo các khoản vay xem Thuyết minh số VII.1.4

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LN sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|-----------------------|----------------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước (01/01/2020) | 34.098.600.000 | - | - | - | - | 8.437.197.693 | 42.535.797.693 |
| <i>Tăng vốn trong năm trước</i> | - | - | - | - | - | - | - |
| <i>Tăng khác</i> | - | - | - | - | - | - | - |
| <i>Lợi nhuận trong năm trước</i> | - | - | - | - | - | <i>(7.264.820.712)</i> | <i>(7.264.820.712)</i> |
| <i>Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020</i> | - | - | - | - | - | - | - |
| <i>Giảm khác</i> | - | - | - | - | - | <i>(1.022.958.000)</i> | <i>(1.022.958.000)</i> |
| Số dư cuối năm trước (31/12/2020) | 34.098.600.000 | - | - | - | - | 149.418.981 | 34.248.018.981 |
| Số dư đầu năm nay (01/01/2021) | 34.098.600.000 | - | - | - | - | 149.418.981 | 34.248.018.981 |
| <i>Tăng khác</i> | - | - | - | - | - | - | - |
| <i>Lợi nhuận trong năm nay</i> | - | - | - | - | - | <i>(6.524.240.152)</i> | <i>(6.524.240.152)</i> |
| <i>Phân phối lợi nhuận năm 2021</i> | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay (31/12/2021) | 34.098.600.000 | - | - | - | - | (6.374.821.171) | 27.723.778.829 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tỷ lệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|--------|-----------------------|-----------------------|
| | | | |
| Lâm Thị Thanh Hải | 7,03% | 2.398.600.000 | 2.398.600.000 |
| Lê Thị Hà | 5,90% | 2.010.200.000 | 2.010.200.000 |
| Nguyễn Thị Mai | 5,71% | 1.946.000.000 | 1.946.000.000 |
| Nguyễn Xuân Tươi | 6,45% | 2.200.000.000 | 2.200.000.000 |
| Phạm Hữu Thu | 6,23% | 2.123.710.000 | 2.123.710.000 |
| Tăng Minh Sơn | 9,36% | 3.189.930.000 | 3.189.930.000 |
| Tăng Nguyễn Ngọc | 25,28% | 8.621.740.000 | 8.621.740.000 |
| Các đối tượng khác | 34,04% | 11.608.420.000 | 11.608.420.000 |
| Cộng | | 34.098.600.000 | 34.098.600.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 34.098.600.000 | 34.098.600.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 34.098.600.000 | 34.098.600.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d) Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.409.860 | 3.409.860 |
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 3.409.860 | 3.409.860 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.409.860 | 3.409.860 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.409.860 | 3.409.860 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.409.860 | 3.409.860 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

| 1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
|--|----------|-----------|
| Doanh thu bán hàng hóa | - | - |
| Cộng | - | - |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa | - | - |
| Cộng | - | - |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | - | - |
| Cộng | - | - |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 182.021 | 125.320 |
| Cộng | 182.021 | 125.320 |
| 5. Chi phí hoạt động tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | 3.614.834.995 | 3.732.239.411 |
| Cộng | 3.614.834.995 | 3.732.239.411 |
| 6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | - | - |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 2.646.173.337 | 2.691.242.230 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.766.077.453 | 1.711.059.951 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 55.750.145 | 195.897.322 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 145.087.227 | 193.451.236 |
| Thuế, phí và lệ phí | 30.404.512 | 30.404.512 |
| Chi phí dự phòng | 46.294.678 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 147.409.197 | 140.000.000 |
| Chi phí bằng tiền khác | 455.150.125 | 420.429.209 |
| 7. Chi phí khác | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Phạt chậm nộp thuế, BHXH | 786.109.886 | 841.228.907 |
| Chi phí khác | - | 235.484 |
| Cộng | 786.109.886 | 841.464.391 |

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Văn phòng Công ty là đơn vị trực thuộc và hạch toán phụ thuộc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí, do vậy Văn phòng Công ty không xác định thuế TNDN riêng tại Văn phòng Công ty mà được Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí xác định trên cơ sở tổng hợp kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị thành viên hạch toán trực thuộc khối Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí.

Quyết toán thuế của Văn phòng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</i> | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | (6.524.240.152) | (7.264.820.712) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | (6.524.240.152) | (7.264.820.712) |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm | - | - |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 3.409.860 | 3.409.860 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | (1.913) | (2.131) |
| 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 55.750.145 | 195.897.322 |
| Chi phí nhân công | 1.766.077.453 | 1.711.059.951 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 145.087.227 | 193.451.236 |
| Thuế, phí và lệ phí | 30.404.512 | 30.404.512 |
| Chi phí dự phòng | 46.294.678 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 147.409.197 | 140.000.000 |
| Chi phí bằng tiền khác | 455.150.125 | 420.429.209 |
| Cộng | 2.646.173.337 | 2.691.242.230 |

VII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan**

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|----------------------|----------------------------|
| Ông Tăng Nguyên Ngọc | Chủ tịch HĐQT |
| Bà Vũ Thị Hoa | Vợ Chủ tịch HĐQT |
| Bà Trần Thị Liên An | Thành viên HĐQT |
| Tăng Minh Sơn | Em trai của Chủ tịch HĐQT |
| Tăng Ngọc Vũ | Con trai của Chủ tịch HĐQT |

Số dư và giao dịch với các bên liên quan

| Thông tin giao dịch với các bên liên quan | Giao dịch | Năm nay |
|--|---|----------------|
| Ông Tăng Nguyên Ngọc | Văn phòng Công ty nhận tiền vay (PS Có TK 341) | 3.197.000.000 |
| | Văn phòng Công ty trả tiền vay (PS Nợ TK 341) | 1.511.500.000 |
| | Văn phòng Công ty mượn tiền (PS Có TK 338) | 12.198.000.000 |
| | Văn phòng Công ty trả tiền mượn (PS Nợ TK 338) | 14.661.000.000 |
| | Văn phòng Công ty phải trả lãi vay (PS Nợ TK 635) | 157.080.415 |
| | Văn phòng Công ty đã trả lãi vay (PS Nợ TK 335) | 149.226.396 |
| Bà Vũ Thị Hoa | Văn phòng Công ty trả tiền vay (PS Nợ TK 341) | 200.000.000 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bà Trần Thị Liên An

| | |
|---|---------------|
| Văn phòng Công ty vay tiền (PS Có TK 341) | 170.000.000 |
| Văn phòng Công ty mượn tiền (PS Có TK 338) | 2.553.000.000 |
| Văn phòng Công ty trả tiền mượn (PS Nợ TK 338) | 2.384.000.000 |
| Văn phòng Công ty phải trả lãi vay (PS Nợ TK 635) | 317.602.083 |
| Văn phòng Công ty đã trả lãi vay (PS Nợ TK 335) | 301.721.982 |

Ông Tăng Ngọc Vũ

| | |
|---|-------------|
| Văn phòng Công ty vay tiền (PS Có TK 341) | 120.000.000 |
| Văn phòng Công ty phải trả lãi vay (PS Nợ TK 635) | 55.575.000 |
| Văn phòng Công ty đã trả lãi vay (PS Nợ TK 335) | 52.796.250 |
| Văn phòng Công ty mượn tiền (PS Có TK 338) | 120.000.000 |
| Văn phòng Công ty trả tiền mượn (PS Nợ TK 338) | 120.000.000 |

Số dư các bên liên quan 31/12/2021**Các khoản phải trả ngắn hạn khác (TK 338)**

| | Nội dung | Số tiền |
|----------------------|-----------------|----------------|
| Ông Tăng Nguyên Ngọc | Phải trả khác | 261.500.000 |
| Ông Tăng Minh Sơn | Phải trả khác | 1.645.700.000 |
| Bà Trần Thị Liên An | Phải trả khác | 238.080.000 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| | | | |
|---|----------------------|-------------------|----------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (TK 341) | | | 4.835.500.000 |
| Ông Tăng Nguyên Ngọc | Vay ngắn hạn | | 2.230.500.000 |
| Bà Trần Thị Liên An | Vay ngắn hạn | | 2.185.000.000 |
| Ông Tăng Ngọc Vũ | Vay ngắn hạn | | 420.000.000 |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | | | Năm nay |
| Thù lao Hội Đồng Quản trị, Ban Kiểm soát (năm 2019) và | | | 165.043.600 |
| lương Ban Tổng Giám đốc thực nhận: | Ông Tăng Nguyên Ngọc | Tổng Giám đốc | 303.200.000 |
| | Ông Trần Quốc Đệ | Phó Tổng Giám đốc | 127.815.000 |
| | Bà Trần Thị Liên An | Kế toán trưởng | 187.522.000 |

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Văn phòng Công ty.

Khu vực địa lý

Văn phòng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Văn phòng Công ty là sản xuất và khai thác quặng mỏ kim loại không phải là doanh nghiệp đa ngành nghề nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Cuối năm | | Đầu năm | |
| | Số cuối năm | Dự phòng | Số đầu năm | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 326.178.471 | - | 370.236.655 | - |
| Phải thu khách hàng | 2.253.525.089 | (1.600.557.194) | 2.253.525.089 | (1.554.262.516) |
| Trả trước cho người bán | 1.389.773.012 | - | 559.273.012 | - |
| Phải thu khác | 8.209.697.834 | - | 2.711.519.447 | - |
| Cộng | 12.179.174.406 | (1.600.557.194) | 5.894.554.203 | (1.554.262.516) |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| | Giá trị sổ sách | |
|------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả cho người bán | 1.628.455.655 | 1.436.625.641 |
| Chi phí phải trả | 28.352.084 | 38.527.084 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 33.686.500.000 | 35.431.000.000 |
| Các khoản phải trả khác | 7.881.526.164 | 13.201.589.442 |
| Cộng | 43.224.833.903 | 50.107.742.167 |

Văn phòng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

- Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-202100233 ngày 25/06/2021 với hạn mức tín dụng 30.000.000.000VNĐ (bao gồm cả dư nợ vay tại HĐTD hạn mức số 1420-LAV-202000240 ngày 24/06/2020) và các phụ lục đi kèm, mục đích: bổ sung vốn lưu động khai thác, sản xuất quặng, khoáng sản, đá..., thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng, lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn, đảm bảo tiền vay: 100% dư nợ có tài sản đảm bảo bằng Quyền thuê quyền sử dụng đất và Nhà cửa, vật kiến trúc, dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ nhà máy, tài sản cố định khác gắn liền với thửa đất tại địa chỉ Khu CN Long Bình An xã Đội Cấn TP Tuyên Quang tỉnh Tuyên Quang theo GCN quyền SD đất số BA 795530 do UBND tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 10/06/2010; Quyền sử dụng đất tại địa chỉ Phố Thiên Sơn thị xã Thiên Tôn huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình theo GCN quyền SD đất nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CQ 856542 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình cấp ngày 06/03/2020; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 27A/207 Trương Mỹ phường Phạm Ngũ Lão Tp. Hải Dương tỉnh Hải Dương GCN quyền SD đất số CV 312442 do UBND thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương cấp ngày 11/04/2020; Quyền sử dụng đất tại địa chỉ thị trấn Thiên Tôn huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình GCN quyền SD đất số 850210 do UBND huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình cấp ngày 09/11/2010; Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 207 nhà K11A TT Bách Khoa phường Bách Khoa quận Hai Bà Trung Tp Hà Nội GCN quyền SD đất số AP 329811; 375.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí CSH ông Tăng Nguyên Ngọc; 26.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí CSH bà Trần Thị Liên An; 135.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí CSH bà Lê Thị Thanh Thảo; 400.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí CSH ông Tăng Nguyên Ngọc; 318.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí CSH ông Tăng Minh Sơn.
- Vay ngắn hạn cá nhân theo các Hợp đồng vay vốn thời hạn tối đa 01 năm với mức lãi suất 15%/năm. Tài sản đảm bảo là tín chấp.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Văn phòng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Văn phòng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Văn phòng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Văn phòng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Văn phòng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Văn phòng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Văn phòng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Văn phòng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Văn phòng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Văn phòng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Số cuối năm (31/12/2021) | 43.224.833.903 | - | 43.224.833.903 |
| Phải trả cho người bán | 1.628.455.655 | - | 1.628.455.655 |
| Chi phí phải trả | 28.352.084 | - | 28.352.084 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 33.686.500.000 | - | 33.686.500.000 |
| Các khoản phải trả khác | 7.881.526.164 | - | 7.881.526.164 |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| | | | |
|------------------------------------|-----------------------|---|-----------------------|
| Số đầu năm (01/01/2021) | 50.107.742.167 | - | 50.107.742.167 |
| Phải trả cho người bán | 1.436.625.641 | - | 1.436.625.641 |
| Chi phí phải trả | 38.527.084 | - | 38.527.084 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 35.431.000.000 | - | 35.431.000.000 |
| Các khoản phải trả khác | 13.201.589.442 | - | 13.201.589.442 |

Văn phòng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Văn phòng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Văn phòng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Văn phòng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Văn phòng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Văn phòng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Văn phòng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Văn phòng Công ty.

Văn phòng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Văn phòng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

9. Thông tin khác

Theo Khoản 2 Điều 275 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 thi hành Luật Chứng Khoán Việt Nam 2019 - Công ty Đại chúng, Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc của 01 công ty đại chúng niêm yết. Do vậy, hiện tại ông Tăng Nguyên Ngọc giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là chưa đúng quy định.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 có dấu hiệu và sự kiện ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Văn phòng Công ty như sau:

Tiếp theo Quyết định số 6967/QĐ-CTHN-QLN ngày 09 tháng 03 năm 2021, thông báo số 6631/CTHN-QLN ngày 01 tháng 03 năm 2022, Cục thuế thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 7694/QĐ-CTHN-QLN ngày 09 tháng 03 năm 2022 về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền nợ thuế và tiền chậm nộp. Nguyên nhân là do Văn phòng Công ty còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp thuế trên 121 ngày tại thông báo nợ thuế, tiền chậm nộp, thời hạn cưỡng chế 01 năm kể từ ngày 09/03/2022. Toàn bộ số thuế và các khoản phải nộp nhà nước khoảng hơn 9 tỷ đồng đã quá hạn nộp theo quy định về luật quản lý thuế, tiền bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm như thuyết minh V.17 trang 24 khoảng hơn 3 tỷ đồng đã quá hạn nộp theo quy định. Mặt khác, quyền khai thác quặng Mangan mỏ Làng Bài tại chi nhánh Tuyên Quang đã hết hạn được phép khai thác từ cuối tháng 02 năm 2013. Công ty đã gửi công văn lên Tổng cục Địa chất và Khoáng sản xin được tiếp tục đầu tư khai thác mỏ Làng Bài, làm thủ tục đóng mỏ theo giấy phép khai thác cũ và đang hoàn thiện hồ sơ để xin được cấp phép tiếp tục khai thác mỏ Làng Bài nhưng chưa nhận được ý kiến trả lời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn luôn tiếp tục mà không bị gián đoạn ít nhất là trong vòng 12 tháng tới. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết sẽ đảm bảo cho Công ty vẫn hoạt động liên tục ít nhất là trong vòng 12 tháng tới.

Người lập biểu

Đặng Xuân Quân

Kế toán trưởng

Trần Thị Liên An

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Tăng Nguyên Ngọc